

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN**

**Quý 02 năm 2024**

*(Cho kỳ kế toán từ 01.04.2024 đến 30.06.2024)*



**NỘI DUNG**

---

	<b>Trang</b>
<b>BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT</b>	2-5
<b>BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT</b>	6
<b>BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT</b>	7
<b>THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT</b>	8-34

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
				<i>Đơn vị tính: đồng</i>
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1,265,600,998,708</b>	<b>1,162,444,989,312</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>V.01</b>	<b>397,978,521,782</b>	<b>390,623,587,201</b>
111	1. Tiền		145,978,521,782	142,700,296,242
112	2. Các khoản tương đương tiền		252,000,000,000	247,923,290,959
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>V.02</b>	<b>302,257,686,301</b>	<b>251,530,400,000</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh			
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán KD			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		302,257,686,301	251,530,400,000
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>367,952,261,529</b>	<b>319,700,627,241</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	<b>V.03</b>	268,403,922,065	207,285,139,435
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		7,695,966,609	10,646,574,776
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ HĐXD			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		66,920,450,000	63,812,000,000
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	<b>V.04</b>	75,825,885,736	83,045,209,933
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	<b>V.05</b>	(50,893,962,881)	(45,088,296,903)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý			
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>V.06</b>	<b>15,866,045,205</b>	<b>13,733,290,373</b>
141	1. Hàng tồn kho		15,866,045,205	13,733,290,373
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>181,546,483,891</b>	<b>186,857,084,497</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	<b>V.07</b>	10,976,768,567	12,368,650,980
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	<b>V.15</b>	42,123,912,986	43,189,070,061
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	<b>V.15</b>	128,445,802,338	131,299,363,456
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>4,223,668,110,305</b>	<b>4,204,180,031,074</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>930,468,087,648</b>	<b>918,096,560,301</b>
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	<b>V.03</b>	100,290,498,328	102,843,157,875
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn			
213	3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc			
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn		505,691,325,000	514,108,000,000
216	6. Phải thu dài hạn khác	<b>V.04</b>	324,486,264,320	301,145,402,426
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	<b>V.05</b>		

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT***Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024*

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>1,501,853,458,587</b>	<b>1,546,724,679,964</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	<b>V.08</b>	<b>1,477,734,695,042</b>	<b>1,521,836,480,281</b>
222	- Nguyên giá		3,594,025,915,544	3,592,053,965,930
223	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)		(2,116,291,220,502)	(2,070,217,485,649)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
225	- Nguyên giá			
226	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)			
227	3. Tài sản cố định vô hình	<b>V.09</b>	<b>24,118,763,545</b>	<b>24,888,199,683</b>
228	- Nguyên giá		77,055,986,935	77,209,558,935
229	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)		(52,937,223,390)	(52,321,359,252)
<b>230</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>V.10</b>	<b>173,590,750,618</b>	<b>176,299,110,994</b>
231	- Nguyên giá		222,174,136,000	222,174,136,000
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(48,583,385,382)	(45,875,025,006)
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>V.11</b>	<b>401,871,737,115</b>	<b>412,965,295,858</b>
241	1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		39,068,149,104	38,937,789,457
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		362,803,588,011	374,027,506,401
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>V.12</b>	<b>1,198,228,209,231</b>	<b>1,131,786,697,457</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		866,727,977,684	800,086,465,910
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		499,484,805,527	499,384,805,527
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(167,984,573,980)	(167,684,573,980)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>17,655,867,106</b>	<b>18,307,686,500</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	<b>V.07</b>	3,969,545,873	4,348,553,533
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<b>V.20</b>	13,686,321,233	13,959,132,967
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	<b>V.06</b>		
268	4. Tài sản dài hạn khác			
269	5. Lợi thế thương mại			
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>5,489,269,109,013</b>	<b>5,366,625,020,386</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT***Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024*

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>2,700,561,083,043</b>	<b>2,522,832,265,851</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>613,994,525,219</b>	<b>415,389,351,122</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	<b>V.13</b>	70,989,347,269	84,595,040,278
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		4,148,594,951	2,271,733,244
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	<b>V.14</b>	89,595,058,276	120,205,591,522
314	4. Phải trả người lao động		65,857,613,788	69,334,739,581
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	<b>V.15</b>	54,252,780,232	16,080,872,105
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
317	7. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	<b>V.16</b>		
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	<b>V.17</b>	256,777,665,195	63,650,641,935
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	<b>V.18</b>	28,316,698,810	28,010,884,095
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
322	12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		44,056,766,698	31,239,848,362
323	13. Quỹ bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>2,086,566,557,824</b>	<b>2,107,442,914,729</b>
331	1. Phải trả người bán dài hạn			
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn			
333	3. Chi phí phải trả dài hạn			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			
337	7. Phải trả dài hạn khác	<b>V.17</b>	1,782,726,221,074	1,782,786,221,074
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	<b>V.18</b>	56,633,396,625	70,027,001,259
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	<b>V.19</b>	247,206,940,125	254,629,692,396
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn			
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024*

*Đơn vị tính: đồng*

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		2,788,708,025,970	2,843,792,754,535
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>V.20</b>	2,788,708,025,970	2,843,792,754,535
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2,162,949,610,000	2,162,949,610,000
	<i>411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		2,162,949,610,000	2,162,949,610,000
	<i>411b - Cổ phiếu ưu đãi</i>			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần			
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu quỹ			
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(2,074,575,373)	(2,074,575,373)
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		70,833,344,971	38,998,336,131
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		127,875,725,899	127,875,725,899
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp			
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		294,107,727,388	364,940,333,529
	<i>421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>		171,373,726,821	69,210,341,226
	<i>421b - LNST chưa phân phối kỳ này</i>		122,734,000,567	295,729,992,303
422	12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản			
429	13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		135,016,193,085	151,103,324,349
<b>430</b>	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>			
431	1. Nguồn kinh phí			
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>5,489,269,109,013</b>	<b>5,366,625,020,386</b>



Nguyễn Ngọc Tâm  
Người lập biểu

*Tp Hồ Chí Minh, ngày 17/07/2024*



Trần Thu Giang  
Trưởng phòng kế toán



Nguyễn Lê Chơn Tâm  
Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Quý 02 Năm 2024

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.22	307,628,320,617	232,101,731,570	568,526,133,369	439,806,638,943
2. Các khoản giảm trừ	02		0			
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		307,628,320,617	232,101,731,570	568,526,133,369	439,806,638,943
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.23	200,525,703,014	154,271,877,375	369,998,211,606	282,544,334,586
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		107,102,617,603	77,829,854,195	198,527,921,763	157,262,304,357
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.24	22,554,107,471	24,203,575,421	34,187,054,697	30,493,154,225
7. Chi phí tài chính	22	VI.25	859,932,876	5,399,013,539	2,044,288,959	10,879,480,053
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		230,978,388	4,621,152,404	468,329,403	9,249,008,526
8. Phần lãi (lỗ) trong công ty LD, liên kết	24		24,406,663,729	35,772,937,217	34,783,366,001	29,910,803,297
9. Chi phí bán hàng	25		0			
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.26	47,659,460,441	(10,361,510,350)	97,309,155,047	33,423,348,764
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		105,543,995,486	142,768,863,644	168,144,898,455	173,363,433,062
12. Thu nhập khác	31	VI.27	2,888,143,742	3,161,343,677	5,403,566,725	6,222,020,115
13. Chi phí khác	32	VI.28	19,017,032,465	11,809,223,258	21,151,781,212	14,032,501,688
14. Lợi nhuận khác	40		(16,128,888,723)	(8,647,879,581)	(15,748,214,487)	(7,810,481,573)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		89,415,106,763	134,120,984,063	152,396,683,968	165,552,951,489
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.29	22,353,464,295	31,696,434,915	38,560,934,674	35,918,317,978
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	(4,335,749,389)	(6,271,304,312)	(7,149,940,536)	(2,884,999,619)
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		71,397,391,857	108,695,853,460	120,985,689,830	132,519,633,130
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		72,536,937,666	109,558,277,473	122,734,000,567	133,345,229,405
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(1,139,545,809)	(862,424,013)	(1,748,310,737)	(825,596,275)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.31	335.36	506.52	567.44	616.50
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.31	335.36	506.52	567.44	616.50

Nguyễn Ngọc Tâm  
Người lập biểu  
Tp Hồ Chí Minh, ngày 17/07/2024

Trần Thu Giang  
Trưởng phòng kế toán



Nguyễn Lê Chơn Tâm  
Tổng Giám đốc



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Theo phương pháp giá tiếp

Quý 02 Năm 2024

Mã số	Chỉ tiêu	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
		<i>Đơn vị tính: đồng</i>	
	<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	152,396,683,968	165,552,951,489
	2. Điều chỉnh cho các khoản	24,101,672,663	-18,792,898,649
02	- Khấu hao TSCĐ và BĐS đầu tư	49,340,549,669	76,069,440,559
03	- Các khoản dự phòng	6,105,665,978	(48,449,605,395)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	235,629,296	1,501,940,289
05	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(31,111,842,877)	(57,163,682,628)
06	- Chi phí lãi vay	(468,329,403)	9,249,008,526
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-
08	3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	176,498,356,631	146,760,052,840
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	138,529,092,471	(50,484,405,598)
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	(2,579,581,941)	1,792,741,729
11	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả.	(187,304,206,445)	123,853,223,861
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	(2,887,767,255)	7,392,882,665
14	- Tiền lãi vay đã trả	1,255,225,385	(4,169,434,740)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(77,370,619,273)	(45,473,922,771)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	877,772,985	3,425,486,288
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(20,217,859,707)	(19,052,714,844)
20	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	26,800,412,851	164,043,909,430
	<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>		
21	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(17,049,940,514)	(10,954,748,360)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	130,185,184	465,563,096
23	3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	(204,315,511,301)	(609,550,400,000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán công cụ nợ của đơn vị khác	211,952,790,959	696,890,140,665
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(100,000,000)	
	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	5,356,305,247	28,071,794,771
30	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	(4,026,170,425)	104,922,350,172
	<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>		
33	3. Tiền thu từ đi vay	-	-
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(14,007,163,244)	(127,823,124,633)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu	(1,659,694,769)	(3,025,520,000)
40	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	(15,666,858,013)	(130,848,644,633)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	7,107,384,413	138,117,614,969
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	390,623,587,201	202,260,132,030
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	247,550,168	(2,856,354)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	397,978,521,782	340,374,890,645

Nguyễn Ngọc Tâm

Người lập biểu

Tp Hồ Chí Minh, ngày 17/07/2024

Trần Thu Giang

Trưởng phòng kế toán



Nguyễn Lê Chơn Tâm

Tổng Giám đốc

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2024 đến 30/06/2024

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)**(Các ghi chú này là được đọc cùng Báo cáo Tài chính)***I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn là đơn vị thành viên thuộc Tổng Công ty Hàng Hải Việt nam, được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Cảng Sài Gòn, doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước, sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01/10/2015.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300479714, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 01/10/2015, do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

**Trụ sở chính của Công ty:** Số 03 Nguyễn Tất Thành - P.13 – Q.4 – TP Hồ Chí Minh.

**2 Lĩnh vực kinh doanh: Khai thác cảng biển****3 Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy đăng ký kinh doanh thì ngành nghề kinh doanh của đơn vị bao gồm:

Đầu tư xây dựng, quản lý, khai thác biển. Cho thuê cơ sở hạ tầng cảng biển. Bốc do hàng hóa tại cảng biển.

Kinh doanh kho bãi cảng. Kinh doanh dịch vụ logistics. Kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế. Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô.

Dịch vụ giao nhận, bảo quản, đóng gói hàng hóa. Xếp dỡ, giao nhận, vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng.

Dịch vụ địa lý vận tải đường biển. Đại lý tàu biển. Môi giới hàng hải. Lai dắt tàu biển. Cứu hộ hàng hải.

Sửa chữa tàu biển tại cảng. Dịch vụ kiểm đếm hàng hóa. Dịch vụ vệ sinh tàu biển, cung ứng tàu biển.

Quản lý, khai thác, cho thuê cầu cảng, kho bãi chứa hàng, phao neo, thiết bị xếp dỡ, phương tiện vận tải thủy bộ và các thiết bị chuyên dùng ngành hàng hải. Dịch vụ khai thuế hải quan. Mua bán máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên vật liệu ngành hàng hải, giao thông, xây dựng, công nghiệp, nông nghiệp, cơ khí. Dịch vụ trung chuyển container tại cảng biển.

Đóng mới và sửa chữa sà lan, ca nô tàu kéo (trừ thiết kế phương tiện vận tải) - Sản xuất và sửa chữa thiết bị xếp dỡ, phương tiện vận tải thủy bộ và các thiết bị chuyên dùng ngành hàng hải. Tư vấn xây dựng (trừ thiết kế công trình, khảo sát xây dựng, giám sát thi công). Thi công xây dựng hệ thống cầu, đường thủy lợi, cấp thoát nước.

Thi công xây dựng, duy tu, sửa chữa các công trình giao thông thủy, công trình giao thông đường bộ, cầu tàu bến bãi, nhà cửa, công trình dân dụng, công nghiệp. San lấp nền, mặt bằng cơ sở hạ tầng, nạo vét phao neo, cầu cảng.

Sản xuất, mua bán thiết bị vật liệu xây dựng (không sản xuất tại trụ sở công ty).



Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa, quốc tế. Kinh doanh bất động sản. Kinh doanh khách sạn - chế biến và mua bán than mỏ (không hoạt động tại trụ sở công ty).

Đại lý kinh doanh xăng dầu. Mua bán chế biến hàng nông sản lương thực, thực phẩm (không chế biến tại trụ sở công ty).

Tư vấn quản lý doanh nghiệp, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật)/.

#### **4. Chu kỳ kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

#### **5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:**

#### **6 Cấu trúc doanh nghiệp**

##### **6.1 Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:**

<b>Tên đơn vị</b>	<b>Địa chỉ</b>
CN Cảng Sài Gòn – Hiệp Phước	KCN Hiệp Phước – Huyện Nhà Bè – TP Hồ Chí Minh
CN Cảng Tân Thuận	Đường Lưu Trọng Lư – Quận 7 – TP Hồ Chí Minh
CN XNXD Công Trình Cảng	Số 155 – Trương Đình Hối – Quận 4 – TP Hồ Chí Minh
CN XN Lai Dắt Tàu Biển	Trương Đình Hối – Quận 4 – TP Hồ Chí Minh
CN Bà Rịa Vũng Tàu	Thị trấn Tân Thành – Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
CN TT Dịch vụ Hàng hải CSG	Số 5 – Nguyễn Tất Thành – Quận 4 – TP Hồ Chí Minh

(CN Hải Phòng chấm dứt hoạt động theo Quyết định số 301/QĐ-CSG của Hội đồng quản trị ngày 23 tháng 5 năm 2017; CN Cảng Nhà Rồng Khánh Hội chấm dứt hoạt động theo Quyết định số 1162/QĐ-CSG của Hội đồng quản trị ngày 20 tháng 12 năm 2017; CN Cảng Hành Khách Tàu Biển chấm dứt hoạt động theo Quyết định số 1163/QĐ-CSG của Hội đồng quản trị ngày 20 tháng 12 năm 2017)

##### **6.2 Tại thời điểm 30/06/2024, công ty có 05 công ty con**

###### **➤ Công ty CP Logistic Cảng Sài Gòn.**

Trụ sở chính của Công ty: Số 3 - Nguyễn Tất Thành - Phường 12 - Quận 4 – TP. Hồ Chí Minh.

Tại thời điểm 30/06/2024, công ty sở hữu 74,13% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

###### **➤ Công ty CP Cảng Sài Gòn Hiệp Phước.**

Trụ sở chính của Công ty: Lầu 1, Số 3 - Nguyễn Tất Thành - Phường 12 - Quận 4 - TP. Hồ Chí Minh. Tại thời điểm 30/06/2024, công ty sở hữu 90,54% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

###### **➤ Công ty CP Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn.**

Trụ sở công ty, Số 212 - Đường Nguyễn Văn Linh - Phường Tân Thuận Tây – Quận 7 – TP. Hồ Chí Minh. Tại thời điểm 30/06/2024, công ty sở hữu 63,31% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

###### **➤ Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải Cảng Sài Gòn.**

Trụ sở chính của Công ty: Số 18B – Lư Trọng Lư – Phường Tân Thuận Đông – Q.7 – TP. Hồ Chí Minh. Tại thời điểm 30/06/2024, công ty sở hữu 51% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

➤ **Công ty CP Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn.**

Trụ sở chính của Công ty: Số 242 – Đường Bùi Văn Ba – Phường Tân Thuận Đông - Quận 7 – TP. Hồ Chí Minh. Tại thời điểm 30/06/2024, công ty sở hữu 51,43% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

**6.3 Tại thời điểm 30/06/2024, công ty có 04 công ty liên doanh, liên kết.**

**a) Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP – PSA**

Vốn góp của Cảng Sài Gòn tại liên doanh 889.963.320.000 đ, tỉ lệ sở hữu 36%

**b) Công ty Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn – SSA**

Vốn góp của Cảng Sài Gòn tại liên doanh 1.190.479.064.044 đ, tỉ lệ sở hữu 38,93%

**c) Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn**

Vốn góp của Cảng Sài Gòn tại liên doanh 34.198.586.309 đ, tỉ lệ sở hữu 50%

**d) Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải**

Vốn góp của Cảng Sài Gòn tại liên doanh 12.600.000.000 đ, tỉ lệ sở hữu 21%

**6.4 Đầu tư dài hạn**

**Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép**

Vốn góp của Cảng Sài Gòn 166.684.573.980 đ, tỉ lệ sở hữu 15%

**Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông**

Vốn góp của Cảng Sài Gòn 300.001.000.000 đ

Trong Quý II/2016, Công ty TNHH Đầu tư phát triển Ngọc Viễn Đông đã nâng vốn điều lệ lên 5.400 tỉ đồng. Theo như quy định, Công ty Cổ phần Cảng Saig Gòn không tham gia tăng vốn. Quyền góp vốn vào Ngọc Viễn Đông đã được chuyển nhượng. Tỉ lệ sở hữu của Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn sau khi Ngọc Viễn Đông tăng vốn là 5,56%.

**II KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

- 1 Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

- 1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

## **2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## **3 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Công ty mẹ kiểm soát được lập cho cùng kỳ kế toán.

Báo cáo tài chính của Công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính Công ty mẹ. Trong trường hợp cần thiết Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các Công ty con là giống nhau.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

## **4 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

Công ty liên doanh, liên kết là công ty mà Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được hạch toán trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

# **IV CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

## **1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

## **2 Tiền và các khoản tương đương tiền**



Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ tại thời điểm cuối kỳ kế toán được áp dụng theo tỉ giá mua của ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương CN Hồ Chí Minh tại thời điểm 30/06/2024.

### **3 Các khoản đầu tư tài chính**

#### **3.1 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

#### **3.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

#### **3.3 Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính**

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

### **4 Nợ phải thu**

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết).

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

## **5 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác liên quan trực tiếp phát sinh để có được hàng tồn ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

## **6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao áp dụng : TSCĐ khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

## **7 Chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí công cụ dụng cụ
- Giá trị lợi thế kinh doanh khi chuyển đổi cổ phần hóa.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## **8 Nợ phải trả**

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:



a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

## **9 Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## **10 Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quỹ đầu tư phát triển được phân phối từ lợi nhuận sau thuế của công ty, trong quá trình hoạt động, các nguồn quỹ này được quản lý và sử dụng theo điều lệ của công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

## **11 Doanh thu**

### ***Doanh thu bán hàng:***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
  - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
  - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

***Thu nhập khác***

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

**12 Giá vốn**

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

### **13 Chi phí tài chính**

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

### **14 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

### **15 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**



Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thuế TNDN áp dụng mức thuế suất 20%

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
<i>Đơn vị tính: đồng</i>				
01 .	<b>TIỀN</b>	<u>Số cuối quý</u>		<u>Số đầu năm</u>
	Tiền mặt	4,612,152,087		1,372,398,977
	Tiền gửi không kỳ hạn	141,366,369,695		141,327,897,265
	Tiền đang chuyển			
	Các khoản tương đương tiền	252,000,000,000		247,923,290,959
	<b>Cộng</b>	<u><b>397,978,521,782</b></u>		<u><b>390,623,587,201</b></u>
02	<b>CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH</b>	<u>Số cuối quý</u>		<u>Số đầu năm</u>
	<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>			
	Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn	302,257,686,301		251,530,400,000
	<b>Cộng</b>	<u><b>302,257,686,301</b></u>		<u><b>251,530,400,000</b></u>
03 .	<b>PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG</b>	<u>Số cuối quý</u>		<u>Số đầu năm</u>
a)	<b>Ngắn hạn</b>	<u>268,403,922,065</u>		<u>207,285,139,435</u>
	Phải thu các bên không liên quan	137,747,088,420		112,252,719,595
	Phải thu các bên liên quan(Xem TM 34)	130,656,833,645		95,032,419,840
b)	<b>Dài hạn</b>	<u>100,290,498,328</u>		<u>102,843,157,875</u>
	Phải thu các bên không liên quan	100,290,498,328		102,843,157,875
	<b>Cộng (a+b)</b>	<u><b>368,694,420,393</b></u>		<u><b>310,128,297,310</b></u>
	<i>Trong đó chi tiết cho các đối tượng có số dư lớn hơn 10% tổng nợ phải thu</i>			
	<i>Công ty Vận tải biển Container Vinalines</i>			
	Công ty TNHH Cảng Quốc Tế Cái Mép	157,585,636,366		155,116,871,915
	<i>Công ty TNHH LD DV Container Quốc tế CSG-SSA</i>			
		46,195,124,760		22,522,052,280
04 .	<b>PHẢI THU KHÁC</b>	<u>Số cuối quý</u>		<u>Số đầu năm</u>
a)	<b>Ngắn hạn</b>	<u>75,825,885,736</u>		<u>83,045,209,933</u>
	Phải thu về cổ phần hóa	28,719,686,558		28,719,686,558
	Phải thu về tạm ứng	3,536,819,571		112,957,000
	Phải thu ước lãi ngân hàng	4,570,186,028		26,488,346,122
	Phải thu cty Ngọc Viễn Đông về hỗ trợ di dời	7,489,704,254		7,489,704,254
	Tiền thuê đất phải thu của Công ty Vận Tải	8,879,057,129		8,879,057,129
	Phải thu khác	22,630,432,196		11,355,458,870
b)	<b>Dài hạn</b>	<u>324,486,264,320</u>		<u>301,145,402,426</u>
	Ký quỹ dài hạn	9,350,944		17,572,397
	Bảo lãnh vay Cảng Quốc tế Sp-PSA	249,907,680,000		249,907,680,000
	Phải thu bồi thường giải phóng mặt bằng cảng HP	74,569,233,376		51,220,150,029
	<b>Cộng ( a+b)</b>	<u><b>400,312,150,056</b></u>		<u><b>384,190,612,359</b></u>
05 .	<b>NỢ XẤU ( PHỤ LỤC SỐ 01 )</b>			
06 .	<b>HÀNG TỒN KHO</b>			
Khoản mục	<u>Số cuối quý</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
a)Ngắn hạn	15,866,045,205		13,733,290,373	
Nguyên vật liệu	4,595,888,206		4,970,362,505	
Công cụ, dụng cụ	6,023,803,740		6,380,921,137	
Chi phí SXKD dở dang	2,286,791,938		1,926,690,180	
Hàng hóa	2,959,561,321		455,316,551	



## b) Dài hạn

Nguyên vật liệu

<b>Cộng(a+b)</b>	<b>15,866,045,205</b>	<b>13,733,290,373</b>
------------------	-----------------------	-----------------------

07 .	CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC	Số cuối quý	Số đầu năm
a)	<b>Ngắn hạn</b>	<b>10,976,768,567</b>	<b>12,368,650,980</b>
	Công cụ dụng cụ	2,489,052,675	1,666,421,856
	Bảo hiểm máy móc thiết bị	920,549,989	541,358,591
	Sửa chữa TSCĐ	5,578,152,990	10,058,984,219
	Chi phí trả trước khác	1,989,012,913	101,886,314
b)	<b>Dài hạn</b>	<b>3,969,545,873</b>	<b>4,348,553,533</b>
	Công cụ dụng cụ, vật tư, bảo hiểm	1,692,846,046	124,974,794
	Chi phí trả trước dài hạn khác	2,276,699,827	4,223,578,739
	<b>Cộng ( a + b )</b>	<b>14,946,314,440</b>	<b>16,717,204,513</b>

## 08 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH ( PHỤ LỤC SỐ 02 )

## 09 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền SD đất	Phần mềm	TS Vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số đầu năm	53,041,446,221	9,811,290,203	14,356,822,511	77,209,558,935
Tăng trong kỳ				
Phân loại lại				
Giảm trong kỳ		153,572,000		153,572,000
Phân loại lại		153,572,000		153,572,000
Số cuối kỳ	53,041,446,221	9,657,718,203	14,356,822,511	77,055,986,935
<b>Hao mòn lũy kế</b>				
Số đầu năm	31,581,487,870	6,431,955,970	14,307,915,412	52,321,359,252
Trích khấu hao tron	427,845,690	166,066,068	21,952,380	615,864,138
Số cuối kỳ	32,009,333,560	6,598,022,038	14,329,867,792	52,937,223,390
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số đầu năm	21,459,958,351	3,379,334,233	48,907,099	24,888,199,683
Số cuối kỳ	21,032,112,661	3,059,696,165	26,954,719	24,118,763,545

## 10 . TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Quyền sử dụng đất
<b>Nguyên giá</b>	
Số đầu năm	222,174,136,000
Số cuối quý	222,174,136,000
<b>Hao mòn lũy kế</b>	
Số đầu năm	45,875,025,006
- Khấu hao trong kỳ	2,708,360,376
Số cuối quý	48,583,385,382
<b>Giá trị còn lại</b>	
Số đầu năm	176,299,110,994

		<u>Số cuối quý</u>		<u>173,590,750,618</u>
11 .	<b>TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN</b>	<u>Số cuối quý</u>		<u>Số đầu năm</u>
	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang			
	Mua sắm	134,080,000		
	Xây dựng cơ bản ( XDCB )	401,737,657,115		412,965,295,858
	<b>Cộng</b>	<b>401,871,737,115</b>		<b>412,965,295,858</b>
	<i>Trong đó: Chi tiết cho các hạng mục XDCB lớn hơn 10%</i>			
	<i>Khu hậu cần Hiệp Phước</i>	27,736,366,606		27,736,366,606
	<i>Dự án Cảng Sài Gòn Hiệp Phước</i>	325,032,048,385		337,098,446,775
12 .	<b>ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN ( XEM PHỤ LỤC 03)</b>			
13 .	<b>PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN</b>	<u>Số cuối quý</u>		<u>Số đầu năm</u>
	<b>Ngắn hạn</b>			
	Phải trả các bên không liên quan	68,647,397,443		82,449,022,252
	Phải trả các bên liên quan( Xem TM 34)	2,341,949,826		2,146,018,026
	<b>Cộng</b>	<b>70,989,347,269</b>		<b>84,595,040,278</b>
	Trong đó chi tiết cho các đối tượng có số dư lớn hơn 10% tổng nợ phải trả			
	Tổng Công ty XD Đường thủy - CTCP - CN0	18,765,309,635		23,828,400,049
14 .	<b>THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC</b>			
<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Số đầu năm</b>	<b>Số phải nộp trong kỳ</b>	<b>Số đã trả trong kỳ</b>	<b>Số cuối quý</b>
<b>Khoản thuế</b>	<b>120,205,591,522</b>	<b>90,722,913,081</b>	<b>121,333,446,327</b>	<b>89,595,058,276</b>
<i>Thuế GTGT</i>	<i>2,270,317,315</i>	<i>24,713,611,682</i>	<i>16,999,772,291</i>	<i>9,984,156,706</i>
<i>Thuế TNDN</i>	<i>77,150,801,855</i>	<i>38,515,601,059</i>	<i>77,359,862,451</i>	<i>38,306,540,463</i>
<i>Thuế TNCN</i>	<i>536,950,172</i>	<i>5,522,273,918</i>	<i>5,359,820,236</i>	<i>699,403,854</i>
<i>Thuế đất và tiền thuê đất</i>	<i>40,247,522,180</i>	<i>21,942,151,190</i>	<i>21,584,716,117</i>	<i>40,604,957,253</i>
<i>Thuế khác</i>		<i>36,275,232</i>	<i>36,275,232</i>	
15 .	<b>CHI PHÍ PHẢI TRẢ</b>	<u>Số cuối quý</u>		<u>Số đầu năm</u>
	<b>Ngắn hạn</b>			
	Khu nhà ở CB CNV	15,556,505,300		15,750,687,210
	Chi phí phải trả khác	38,696,274,932		330,184,895
	<b>Cộng</b>	<b>54,252,780,232</b>		<b>16,080,872,105</b>
16 .	<b>DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN</b>	<u>Số cuối quý</u>		<u>Số đầu năm</u>
	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn			
	<b>Cộng</b>			
17 .	<b>PHẢI TRẢ KHÁC</b>	<u>Số cuối quý</u>		<u>Số đầu năm</u>
a)	<b>Ngắn hạn</b>	<b>256,777,665,195</b>		<b>63,650,641,935</b>
	Kinh phí công đoàn	1,143,731,092		1,182,547,719
	Bảo hiểm xã hội	2,242,259,521		
	Bảo hiểm y tế	377,131,741		
	Bảo hiểm thất nghiệp	177,015,570		
	Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	7,546,703,493		7,227,428,493

	Phải trả về cổ phần hóa	160,235,295,791	18,100,592,423
	Phải trả khác	85,055,527,987	37,140,073,300
<b>b)</b>	<b>Dài hạn</b>	<b>1,782,726,221,074</b>	<b>1,782,786,221,074</b>
	Ký quỹ, ký cược	2,988,610,661	3,048,610,661
	Hỗ trợ người lao động nghỉ việc theo quyết định	78,955,506,250	78,955,506,250
	Phải trả Bộ Tài chính về ứng vốn DA Cảng Sài Gòn Hiệp Phước	599,000,000,000	599,000,000,000
	Bảo lãnh vay Cảng Quốc tế Sp-PSA	249,907,680,000	249,907,680,000
	Cty TNHH đầu tư phát triển đô thị Ngọc Viễn Đông	850,000,000,000	850,000,000,000
	Phải trả dài hạn khách khác	1,874,424,163	1,874,424,163
	<b>Cộng (a+b)</b>	<b>2,039,503,886,269</b>	<b>1,846,436,863,009</b>

**18 . VAY VÀ CÁC KHOẢN NỢ THUÊ TÀI CHÍNH ( PHỤ LỤC SỐ 04 )**

<b>TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ</b>		<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>a)</b>	<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>13,686,321,233</b>	<b>13,959,132,967</b>
	<i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chi phí tính thuế chưa sử dụng</i>	13,686,321,233	13,959,132,967
<b>b)</b>	<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>247,206,940,125</b>	<b>254,629,692,396</b>
	<i>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế (Dự phòng liên doanh)</i>	247,206,940,125	254,629,692,396

**20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu ( Phụ lục số 05 )**

**b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Số cuối quý</b>		<b>Số đầu năm</b>	
	<b>Tỉ lệ</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Tỉ lệ</b>	<b>Giá trị</b>
Vốn góp của Nhà nước	65.45%	1,415,649,060,000	65.45%	1,415,649,060,000
Vốn góp của Cổ đông	34.55%	747,300,550,000	34.55%	747,300,550,000
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>		<b>100%</b>	

<b>c</b>	<b>Các giao dịch về Vốn chủ sở hữu</b>		<b>Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024</b>
	Vốn góp đầu kỳ		2,162,949,610,000
	Vốn góp tăng trong kỳ		
	Vốn góp giảm trong kỳ		
	Vốn góp cuối kỳ		2,162,949,610,000
<b>d</b>	<b>Cổ phiếu</b>	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	216,294,961	216,294,961
	Số lượng cổ phiếu đã chào bán ra công chúng		
	<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	216,294,961	216,294,961
	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
	<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	216,294,961	216,294,961
	Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đ/CP	10.000 đ/CP
<b>e</b>	<b>Các Quỹ của doanh nghiệp</b>	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
	Quỹ Đầu tư phát triển	127,875,725,899	127,875,725,899
	<b>Cộng</b>	<b>127,875,725,899</b>	<b>127,875,725,899</b>

21 .	Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
	1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công <i>Nguyên vật liệu không dùng</i>		
	2. Ngoại tệ các loại (USD)	235,702.18	171,334.79
VI	<b>THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH.</b>		
22 .	<b>DOANH THU</b>	<u>Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024</u>	<u>Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023</u>
	<b>Với các bên không liên quan</b>		
	Hoạt động cung cấp dịch vụ khai thác cảng	178,759,401,517	138,826,915,106
	Hoạt động kinh doanh bất động sản	6,243,867,138	4,353,200,840
	Hoạt động xây lắp	2,682,227,848	1,389,523,563
	Hoạt động khác	13,414,836,387	13,975,649,192
	<b>Với các bên liên quan (Xem TM 34)</b>		
	Doanh thu cung cấp dịch vụ	106,527,987,727	73,556,442,869
	<b>Cộng</b>	<u><b>307,628,320,617</b></u>	<u><b>232,101,731,570</b></u>
23 .	<b>GIÁ VỐN</b>	<u>Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024</u>	<u>Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023</u>
	Hoạt động cung cấp dịch vụ khai thác cảng	197,079,837,837	151,686,019,833
	Hoạt động kinh doanh bất động sản	269,674,464	231,929,242
	Hoạt động xây lắp	2,430,784,516	1,406,491,073
	Hoạt động khác	745,406,197	947,437,227
	<b>Cộng</b>	<u><b>200,525,703,014</b></u>	<u><b>154,271,877,375</b></u>
24 .	<b>DOANH THU TÀI CHÍNH</b>	<u>Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024</u>	<u>Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023</u>
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	16,977,979,257	20,365,206,404
	Cổ tức lợi nhuận được chia		165,965,132
	Lãi chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	1,436,945,716	74,956,782
	Hoạt động tài chính khác	4,139,182,498	3,597,447,103
	<b>Cộng</b>	<u><b>22,554,107,471</b></u>	<u><b>24,203,575,421</b></u>
25 .	<b>CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>	<u>Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024</u>	<u>Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023</u>
	Lãi tiền vay	230,978,388	4,621,152,404
	Lỗ chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	628,954,488	777,861,135
	Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính		
	<b>Cộng</b>	<u><b>859,932,876</b></u>	<u><b>5,399,013,539</b></u>
26 .	<b>CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP</b>	<u>Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024</u>	<u>Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023</u>
	Chi phí nhân viên quản lý	24,733,470,597	26,353,425,918
	Chi phí QLDN khác	19,632,116,054	11,527,783,877
	Chi phí dự phòng	3,293,873,790	(48,242,720,145)
	Lợi thế thương mại phân bổ		
	<b>Cộng</b>	<u><b>47,659,460,441</b></u>	<u><b>-10,361,510,350</b></u>
27 .	<b>THU NHẬP KHÁC</b>	<u>Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024</u>	<u>Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023</u>
	Thu nhập thanh lý tài sản	193,563,367	
	Thu nhập khác	2,694,580,375	3,161,343,677
	<b>Cộng</b>	<u><b>2,888,143,742</b></u>	<u><b>3,161,343,677</b></u>



28 .	<b>CHI PHÍ KHÁC</b>	<b>Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024</b>	<b>Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023</b>
	Chi phí thanh lý tài sản		
	Chi phí khác	19,017,032,465	11,809,223,258
	<b>Cộng</b>	<b>19,017,032,465</b>	<b>11,809,223,258</b>
29 .	<b>CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH</b>	<b>Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024</b>	<b>Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023</b>
	Chi phí thuế TNDN hiện hành	22,353,464,295	31,696,434,915
	<b>Cộng</b>	<b>22,353,464,295</b>	<b>31,696,434,915</b>
30 .	<b>CHI PHÍ THUẾ TNDN HOẢN LẠI</b>	<b>Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024</b>	<b>Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023</b>
	- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm	(4,335,749,389)	(6,271,304,312)
	<b>Cộng</b>	<b>(4,335,749,389)</b>	<b>(6,271,304,312)</b>
31 .	<b>LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU</b>	<b>Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024</b>	<b>Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023</b>
	<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>72,536,937,666</b>	<b>109,558,277,473</b>
	- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán		
	- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
	<b>Cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ</b>	<b>216,294,961</b>	<b>216,294,961</b>
	<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>335.36</b>	<b>506.52</b>
32 .	<b>CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ</b>	<b>Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024</b>	<b>Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023</b>
	Chi phí nguyên vật liệu	23,609,363,354	15,031,742,132
	Chi phí nhân công	78,374,481,546	60,071,080,524
	Chi phí khấu hao TSCĐ	24,643,497,061	25,659,443,664
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	88,263,963,260	67,187,780,189
	Chi phí bằng tiền khác	33,293,858,234	(24,039,679,485)
	<b>Cộng</b>	<b>248,185,163,455</b>	<b>143,910,367,025</b>
33 .	<b>CỘNG CỤ TÀI CHÍNH</b>		
	<b>Tài sản tài chính</b>	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
	Tiền và tương đương tiền	397,978,521,782	390,623,587,201
	Phải thu ngắn hạn khách hàng	217,509,959,184	162,196,842,532
	Phải thu dài hạn khách hàng	100,290,498,328	102,843,157,875
	Phải thu ngắn hạn khác	75,825,885,736	83,045,209,933
	Phải thu dài hạn khác	324,486,264,320	301,145,402,426
	Các khoản đầu tư tài chính	1,668,470,469,512	1,551,001,671,437
	Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	(167,984,573,980)	(167,684,573,980)
	Dự phòng nợ phải thu dài hạn		
	<b>Cộng</b>	<b>2,616,577,024,882</b>	<b>2,423,171,297,424</b>
	<b>Công nợ tài chính</b>	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	28,316,698,810	28,010,884,095
	Phải trả ngắn hạn người bán	70,989,347,269	84,595,040,278
	Phải trả ngắn hạn khác	256,777,665,195	63,650,641,935
	Phải trả dài hạn khác	1,782,726,221,074	1,782,786,221,074
	Chi phí phải trả ngắn hạn	54,252,780,232	16,080,872,105



Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	56,633,396,625	70,027,001,259
<b>Cộng</b>	<b>2,249,696,109,205</b>	<b>2,045,150,660,746</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán đã được nêu tại các thuyết minh liên quan.

#### Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo có đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Tính thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trợ giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát được với số vốn mà công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn và dài hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phát sinh và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà công ty phải trả.

Chỉ tiêu	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
<b>Số đầu kỳ</b>			
Phải trả người bán	84,595,040,278		84,595,040,278
Chi phí phải trả	16,080,872,105		16,080,872,105
Phải trả khác	63,650,641,935	1,782,786,221,074	1,846,436,863,009
Vay và nợ thuê tài chính	28,010,884,095	70,027,001,259	98,037,885,354
<b>Cộng</b>	<b>192,337,438,413</b>	<b>1,852,813,222,333</b>	<b>2,045,150,660,746</b>
<b>Số cuối kỳ</b>			
Các khoản vay	28,316,698,810	56,633,396,625	84,950,095,435
Phải trả người bán	70,989,347,269		70,989,347,269
Chi phí phải trả	54,252,780,232		54,252,780,232
Phải trả, phải nộp khác	256,777,665,195	1,782,726,221,074	2,039,503,886,269
<b>Cộng</b>	<b>410,336,491,506</b>	<b>1,839,359,617,699</b>	<b>2,249,696,109,205</b>

#### THÔNG TIN BỔ SUNG

#### VII . CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LCTT

1 .	Số tiền thực vay trong kỳ	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	Tiền thu nợ gốc vay theo các KU thông thường	
	<b>Cộng</b>	
2 .	Số tiền đã thực trả gốc vay	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
	Tiền trả nợ gốc vay theo các KU thông thường	(14,007,163,244)
	<b>Cộng</b>	<b>(14,007,163,244)</b>

#### 34 . THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

##### a . Giao dịch với các bên liên quan

##### a1 . Giao dịch bán

Tên công ty	Mối quan hệ	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024
Công ty LD Dịch vụ		
Container Quốc tế CSG - SSA	Cty Liên doanh	66,015,483,692
Cty Cổ phần Cảng tổng hợp Thị		
Vải	Cty Liên doanh	-

Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Cty Liên doanh	-
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Cty Liên doanh	2,436,734,502
Công ty Vận tải Biển Container VIN	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ	-
Tổng Cty Hàng Hải Việt Nam	Công ty mẹ	-
Công ty Vận tải Biển VIMC	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ	11,885,329,292
Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Vi	Cùng Công ty mẹ	111,111
Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt	Cùng Công ty mẹ	8,472,696,084
Công ty Cổ phần VIMC Logistics	Cùng Công ty mẹ	23,500,000
Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải	Cùng Công ty mẹ	-
Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinas	Cùng Công ty mẹ	8,801,362
Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ	Cùng Công ty mẹ	-
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển	Cùng Công ty mẹ	-
CN Tổng Cty Hàng Hải Việt Nam	Công ty mẹ	-
Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn Dương Vinashin		-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải & Thương mại (Transco)		-
Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô	Công ty liên kết	105,324,765
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Vosco		-
Công ty Cổ phần Vận tải biển và Hợp tác Lao Động Quốc Tế		2,222,222
Công ty Cổ phần Vận tải biển và Thương mại Phương Đông (OSTC)		-
Công ty Cổ phần Vận Tải và Thuê Tàu Biển Việt Nam		3,333,333
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng Hải Tân Hưng Phúc		-
Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Hàng Hải Hậu Giang		-
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép		17,574,451,364
Công ty TNHH NYK Autologistic Việt Nam		-
<b>Cộng</b>		<b>106,527,987,727</b>

**a2 . Giao dịch mua**

Tên công ty	Mối quan hệ	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Cty Liên doanh	2,689,961,819
Công ty LD Dịch vụ Container Quốc tế CSG - SSA	Cty Liên doanh	3,911,646
Cty Cổ phần Cảng tổng hợp Thị Vải	Cty Liên doanh	563,438,650
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Cty Liên doanh	947,852,204
Công ty Vận tải Biển VIMC	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ	-
Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt	Cùng Công ty mẹ	-
Tổng Cty Hàng Hải Việt Nam	Công ty mẹ	823,405,038
Công ty Cổ phần VIMC Logistics	Cùng Công ty mẹ	-
Ban quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công trình Hàng hải		-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng Hải Tân Hưng Phúc		-
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Logistics Sài Gòn Bến tre		1,392,150,311
<b>Cộng</b>		<b>6,420,719,668</b>

**b . SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**b1 . Nợ phải thu (Ngắn hạn)**

Tên công ty	Mối quan hệ	30/06/2024	01/01/2024
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Cty Liên doanh	1,689,743,415	1,603,791,697
Công ty Cổ phần Cảng tổng hợp Thị Vải	Cty Liên doanh	167,400,000	167,400,000
Công ty LD Dịch vụ Container Quốc tế CSG - SSA	Cty Liên doanh	46,195,124,760	22,522,052,280

Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Cty Liên doanh	8,000,000	8,000,000
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cá	Cty Liên kết	57,295,138,038	52,273,714,040
Công ty Vận tải Biển Container \			
Công ty Vận tải Biển VIMC	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ	13,523,091,795	6,455,987,545
Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Cùng	Công ty mẹ		
Công ty Cổ phần Vận tải biển Vui Cùng	Công ty mẹ		
Công ty Cổ phần Vận tải biển Vui Cùng	Công ty mẹ	11,722,175,637	11,411,889,010
Công ty Cổ phần VIMC Logistics		56,160,000	32,400,000
Công ty Cổ phần Vận tải biển Và Hợp tác Lao Động Quốc Tế			61,341,656
Công ty TNHH NYK Autologic Việt Nam			430,443,612
CN Tổng Cty Hàng Hải Việt Nam	Công ty mẹ		
Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ	Cùng Công ty mẹ		
Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn			
Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Hàng Hải Hậu Giang			65,400,000
<b>Cộng</b>		<b>130,656,833,645</b>	<b>95,032,419,840</b>

**b2 . Nợ phải trả**

Tên công ty	Mối quan hệ	30/06/2024	01/01/2024
Công ty LD Dịch vụ Container Quốc tế CSG - SSA	Cty Liên doanh	3,333,768	3217264
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Cty Liên doanh	1,035,481,482	1,418,136,333
Công ty Cổ phần Cảng tổng hợp Thị Vải	Cty Liên doanh	601,762,554	
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Cty Liên doanh	92,972,623	329,138,147
Công ty Cổ phần VIMC Logistics	Cùng Công ty mẹ		
Tổng Cty Hàng Hải Việt Nam	Công ty mẹ	444,638,721	
Ban Quản lý dự án chuyên ngành Hử	Đơn vị trực thuộc Công ty m		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng Hải Tân Hưng Phúc			285,518,959
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công trình Hàng h		85,132,800	
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Logistics Sài Gòn		78,627,878	110,007,323
<b>Cộng</b>		<b>2,341,949,826</b>	<b>2,036,010,703</b>

**c Thu nhập của người quản lý chủ chốt**

Họ và tên	Chức vụ	Từ 01/04/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/04/2023 đến 30/06/2023
Ông Huỳnh Văn Cường	Chủ tịch Hội đồng quản trị	197,255,134	203,224,737
Ông Võ Hoàng Giang	Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị	5,348,348	199,138,225
Ông Nguyễn Ngọc Tới	Thành viên Hội đồng quản trị	119,668,944	171,564,778
Bà Đỗ Thị Minh	Thành viên Hội đồng quản trị	45,000,000	28,000,000
Ông Nguyễn Văn Phuror	Thành viên Hội đồng quản trị	118,527,581	171,564,778
Ông Lý Quang Thái	Thành viên Hội đồng quản trị	45,000,000	28,000,000
Bà Đỗ Thị Thanh Thủy	Thành viên Hội đồng quản trị (Bổ nhiệm từ ngày 26/05/2023)	45,000,000	12,000,000
Bà Hồ Thị Thu Hiền	Thành viên Hội đồng quản trị (Bổ nhiệm từ ngày 26/05/2023)	45,000,000	12,000,000
Bà Trịnh Thị Ngọc Biển	Thành viên Hội đồng quản trị	45,000,000	
Ông Vũ Phước Long	Thành viên Hội đồng quản trị	90,783,579	
Ông Hồ Lương Quân	Thành viên Hội đồng quản trị (Miễn nhiệm từ ngày 26/05/202)	-	16,000,000
Ông Nguyễn Quốc Gian	Thành viên Hội đồng quản trị (Miễn nhiệm từ ngày 26/05/202)	-	-
Ông Nguyễn Lê Chon T	Tổng Giám đốc Công ty	10,198,602	9,909,154



	(Bổ nhiệm ngày 14/03/2022)	-	-
Ông Nguyễn Uyên Minh	Phó Tổng Giám đốc Công ty	119,668,944	171,564,778
Ông Trần Ngọc Thạch	Phó Tổng Giám đốc Công ty	119,668,944	171,564,778
Ông Phạm Trường Gian;	Phó Tổng Giám đốc	118,029,308	171,377,926
	(Bổ nhiệm từ ngày 26/05/2023)	-	-
	(Miễn nhiệm Thành viên HĐQT)	-	-
Bà Trần Thu Giang	Trưởng phòng Tài chính Kế toán	105,485,121	99,738,742
Bà Vũ Thị Thanh Duyệt	Trưởng Ban Kiểm soát	45,000,000	
Bà Vũ Thị Phương Thảo	Kiểm soát viên	31,500,000	
	(Bổ nhiệm ngày 22/04/2022)	-	-
Bà Chu Thị Nga	Kiểm soát viên	31,500,000	
	(Bổ nhiệm từ ngày 26/05/2023)	-	-
Bà Dương Thị Thu Thủy	Kiểm soát viên	-	-
	(Miễn nhiệm từ ngày 26/05/2023)	-	-
<b>Cộng</b>		<b>1,337,634,505</b>	<b>1,465,647,896</b>

**35 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Báo cáo Tài sản, nợ phải trả, kết quả kinh doanh theo khu vực địa lý từ 01/04/2024 đến 30/06/2024

Chỉ tiêu

Bà Rịa Vũng tàu

Doanh thu cung cấp dịch	20,379,813,350
Khấu hao và chi phí phân	18,626,569,974
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	1,779,628,885
Lãi (lỗ) tài chính	26,385,509
Lãi ( Lỗ ) hoạt động khác	344
Lợi nhuận trước thuế	1,779,629,229
Tổng Tài sản bộ phận	133,798,720,867
Nợ phải trả bộ phận ( không bao gồm nợ phải trả nội bộ về vốn kinh	7,942,659,044

**36 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh cho các chỉ tiêu thuộc Bảng Cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho Giai đoạn từ 01/01/2024 đến 30/06/2024.



Nguyễn Ngọc Tâm

Người lập biểu

Tp Hồ Chí Minh, ngày 17/07/2024



Trần Thu Giang

Trưởng phòng kế toán



Nguyễn Lê Chon Tâm

Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN  
Số 3 - Nguyễn Tất Thành - Q4 - Tp Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024

05 NỢ XẤU

PHỤ LỤC SỐ: 01

STT	Tuổi nợ - Đối tượng	30/06/2024			01/01/2024		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng(*)	Giá trị có thể thu hồi(*)
<b>1</b>	<b>Nợ quá hạn trên 3 năm</b>						
	Công ty TNHH VTB Nam Triệu	12046738697	-12046738697		12.046.738.697	(12.046.738.697)	
	Công ty TNHH Anh Kim	350024450	-350024450		350.024.450	(350.024.450)	
	Công ty TNHH Vạn tài Biển Minh Nam	793180562	-793180562		793.180.562	(793.180.562)	
	Công ty CP SX TM Giấy An Phú	68000000	-68000000		68.000.000	(68.000.000)	
	Công ty TNHH Quảng An	98200000	-98200000		98.200.000	(98.200.000)	
	Công ty Cổ Phần Đại Thịnh				148.420.000	(148.420.000)	
	Công ty TNHH Dương Giang	929633000	-929633000		929.633.000	(929.633.000)	
	Công ty TNHH Nhà Máy Sữa Chữa & Đóng Tàu Sài Gòn	860765392	-860765392		860.765.392	(860.765.392)	
	Công ty TNHH MTV Nông Sản Hồng Thiên Phát	65000000	-65000000		65.000.000	(65.000.000)	
	Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	20734438876	-20734438876		19.001.080.328	(19.001.080.328)	
	Công ty XNK&DV CSG	135455945	-135455945		135.455.945	(135.455.945)	
	Công ty CP Vận Tải Dầu Khí Việt Nam	200000000	-200000000		200.000.000	(200.000.000)	
	Công ty CP Tiếp Vận Vinh Bắc Bộ	27172300	-27172300		27.172.300	(27.172.300)	
	Tổng Cty CP BH Bảo Long- Cty BH Bảo Long HP	10605000	-10605000		10.605.000	(10.605.000)	
	Khách hàng lẻ Nguyễn Tuấn Anh	80922596	-80922596		80.922.596	(80.922.596)	
	Công ty TNHH MTV PTM Container	177469767	-177469767		177.469.767	(177.469.767)	
	ông ty Cổ Phần Giấy Thành Đạt	3025700	-3025700		3025700	(3.025.700)	
	Công ty Nhiệt Điện Duyên Hải	3039930840	-3039930840		3.039.930.840	(3.039.930.840)	
<b>2</b>	<b>Nợ quá hạn từ 2 năm - 3 năm</b>						
	Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	3735499383	-2614849568		2.894.185.249	(2.025.929.674)	868.255.575
	Công ty XNK&DV CSG	168455945	-117919162		168.455.945	(117.919.162)	50.536.783



	Công ty cổ phần sản xuất xây dựng Hưng	342989400	-240092580	102896820		342,989,400	(240,092,580)	102,896,820
<b>3</b>	<b>Nợ quá hạn trên 1 năm</b>							
	Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	6639579188	-3319789594	3319789594		4,336,076,431	(2,168,038,216)	2,168,038,215
	Công ty XNK&DV CSG	168455945	-84227973	84227972		168,455,945	(84,227,973)	84,227,972
	Công ty cổ phần vận tải liên hiệp Huy Hả	336750686	-168375343	168375343		494,235,861	(247,117,931)	247,117,930
	Công ty TNHH Vận Tải biển NOW STA	3548194036	-1774097018	1774097018				
<b>4</b>	<b>Nợ quá hạn dưới 1 năm</b>							
	Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	6176217314	-1852865194	4323352120		3,597,447,103	-1079234131	2,518,212,972
	Công ty dầu tự phát triển Văn sơn	1614076976	-484223093	1129853883		3,548,194,036	-1064458211	2,483,735,825
	Công ty cổ phần vận tải liên hiệp Huy Hả	69800400	-20940120	48860280		85,514,825	-25654448	59,860,377
	Cty XNK&DV CSG	203428368	-61028510	142399858				
	<b>CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ</b>	600000000	-180000000	420000000				
	Công Ty TNHH Thương Mại Quận Đất	1033844159	-310153248	723690911				
	Công Ty TNHH TMTL	149461176	-44838353	104622823				
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>64,407,316,101</b>	<b>(50,893,962,881)</b>	<b>13,513,353,220</b>		<b>53,671,179,372</b>	<b>(45,088,296,903)</b>	<b>8,582,882,469</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN**

Số 03 - Nguyễn Tất Thành - Quận 4 - Tp Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024

**PHỤ LỤC SỐ: 02**

**06. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Đơn vị tính: VND

TT	Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, quản lý	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng tài sản cố định hữu hình
<b>I</b>	<b>Nguyên giá TSCĐ</b>						
1	Số đầu năm	2,242,468,125,723	654,422,086,338	626,635,660,663	37,287,126,589	31,240,966,617	3,592,053,965,930
2	Tăng trong kỳ	651,111,111	153,572,000	2,337,772,727	568,269,495	469,949,495	3,710,725,333
	- Do mua sắm, xây mới	651,111,111		2,337,772,727	469,949,495		3,458,833,333
	- Tăng khác		153,572,000		98,320,000		251,892,000
3	Giảm trong kỳ						
	- Do thanh lý, điều chuyển			1,738,775,719			1,738,775,719
	- Giảm khác			1,640,455,719			1,640,455,719
				98,320,000			98,320,000
4	Số cuối kỳ	2,243,119,236,834	654,575,658,338	627,234,657,671	37,855,396,084	31,240,966,617	3,594,025,915,544
<b>II</b>	<b>Hao mòn TSCĐ</b>						
1	Số đầu năm	1,022,939,295,002	472,532,605,120	517,328,364,730	31,923,706,506	25,493,514,291	2,070,217,485,649
2	Tăng trong kỳ	26,657,942,275	11,399,484,218	8,397,460,816	721,920,948	491,938,789	47,515,175,046
	- Do trích khấu hao TSCĐ	26,657,942,275	11,245,912,218	8,397,460,816	721,920,948	491,938,789	47,515,175,046
	- Tăng khác		153,572,000				153,572,000
3	Giảm trong kỳ						
	- Do thanh lý, điều chuyển			1,595,012,193			1,595,012,193
	- Giảm khác			1,595,012,193			1,595,012,193
4	Số cuối kỳ	1,049,597,237,277	483,932,089,338	524,130,813,353	32,645,627,454	25,985,453,080	2,116,291,220,502
<b>III</b>	<b>Giá trị còn lại</b>						
1	Số đầu năm	1,219,528,830,721	181,889,481,218	109,307,295,933	5,363,420,083	5,747,452,326	1,521,836,480,281
2	Số cuối kỳ	1,193,521,999,557	170,643,569,000	103,103,844,318	5,209,768,630	5,255,513,537	1,477,734,695,042

12 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

PHỤ LỤC SỐ 03

Khoản mục đầu tư	30/06/2024					01/01/2024				
	Giá gốc	Dự phòng lấy kế	Giá trị xác định theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ số hữu	Giá gốc	Dự phòng lấy kế	Giá trị xác định theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ số hữu
<b>12.1 Đầu tư vào</b>										
<b>Công ty liên doanh, liên</b>	<b>2,132,870,970,353</b>	<b>(300,000,000)</b>	<b>866,727,977,684</b>			<b>2,132,870,970,353</b>		<b>800,086,465,910</b>		
<b>a) Công ty liên doanh</b>	<b>2,132,370,970,353</b>		<b>866,227,977,684</b>			<b>2,132,370,970,353</b>		<b>799,586,465,910</b>		
Công ty LD Dịch vụ	1,190,479,064,044		535,842,489,947			1,190,479,064,044		481,093,886,322		
Container Quốc tế CSG -										
Trong đó:										
- (Vốn góp của Cảng Sài	1,190,479,064,044		1,190,479,064,044	38.93%	38.93%	1,190,479,064,044		1,190,479,064,044	38.93%	38.93%
- Lộ lũy kế tương ứng với										
vốn góp của Cảng Sài			(654,636,574,097)					(709,385,177,722)		
Công ty TNHH										
Cảng Quốc tế SP- PSA	895,093,320,000		283,703,286,679	36.00%	36.00%	895,093,320,000		273,743,857,147	36.00%	36.00%
Trong đó:										
- (Vốn góp của Cảng Sài	889,963,320,000		889,963,320,000			889,963,320,000		889,963,320,000		
- Lộ lũy kế tương ứng với										
vốn góp của Cảng Sài			(606,260,033,321)					(616,219,462,853)		
Công ty TNHH										
Korea Express Cảng Sài	34,198,586,309		32,391,477,260	50.00%	50.00%	34,198,586,309		31,808,526,562	50.00%	50.00%
Công ty Cổ phần										
Cảng Tổng hợp Thị Vải	12,600,000,000		14,290,723,798	21.00%	21.00%	12,600,000,000		12,940,195,879	21.00%	21.00%
<b>b) Công ty Liên kết</b>	<b>500,000,000</b>	<b>(300,000,000)</b>	<b>500,000,000</b>			<b>500,000,000</b>		<b>500,000,000</b>		
Công ty Cổ phần										
Dịch Vụ Tân Hưng Phúc	300,000,000	(300,000,000)	300,000,000	30.00%	30.00%	300,000,000		300,000,000	30.00%	30.00%
Công ty Cổ phần TM DV										
VT	200,000,000		200,000,000	20.00%	20.00%	200,000,000		200,000,000	20.00%	20.00%
<b>12.2 Đầu tư góp vốn vào đơn</b>	<b>499,484,805,527</b>	<b>(167,684,573,980)</b>	<b>499,484,805,527</b>			<b>499,384,805,527</b>	<b>(167,684,573,980)</b>	<b>499,384,805,527</b>		
vi khác										
Công ty TNHH										
Cảng Quốc tế Cái Mép	166,684,573,980	(166,684,573,980)	166,684,573,980			166,684,573,980	(166,684,573,980)	166,684,573,980		
Công ty TNHH										
Lai Dất Tàu biển	2,074,564,148		2,074,564,148			2,074,564,148		2,074,564,148		



3	Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô Thị Ngeoc Công ty TNHH Cang	300,001,000,000		300,001,000,000		300,001,000,000		300,001,000,000	
4	Quốc Tế An Thời Công ty Cổ phần Cang Quy Nhơn	100000000		100,000,000					
5	Cảng Quy Nhơn	620,000,000		620,000,000		620,000,000		620,000,000	
6	<b>Đầu tư cổ phiếu</b>	<b>22,892,528,698</b>		<b>22,892,528,698</b>		<b>22,892,528,698</b>		<b>22,892,528,698</b>	
6.1	Ngân hàng Hàng Hải	22,892,528,698		22,892,528,698		22,892,528,698		22,892,528,698	
7	<b>Đầu tư khác</b>	<b>1,111,976,418</b>		<b>1,111,976,418</b>		<b>1,111,976,418</b>		<b>1,111,976,418</b>	
7.1	Công ty Cổ phần Vinalines Logistic	1,111,976,418		1,111,976,418		1,111,976,418		1,111,976,418	
7.2	Tiền gửi ngân hàng								
8	<b>Đầu tư bằng Quỹ Phúc lợi</b>	<b>6,000,162,283</b>	<b>(1,000,000,000)</b>	<b>6,000,162,283</b>		<b>6,000,162,283</b>	<b>(1,000,000,000)</b>	<b>6,000,162,283</b>	
8.1	Công ty Cổ phần Bông đá Thép Miền Nam Cảng Sài Công ty Cổ phần Kỹ Thuật Thương mại và	1,000,000,000	(1,000,000,000)	1,000,000,000		1,000,000,000	(1,000,000,000)	1,000,000,000	
8.2	Thuật Thương mại và Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	1,000,000,000		1,000,000,000		1,000,000,000		1,000,000,000	
8.3	Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	780,000,000		780,000,000		780,000,000		780,000,000	
8.4	Công ty Cp XNK& DV CS	627,000,000		627,000,000		627,000,000		627,000,000	
8.5	Ngân hàng Hàng Hải	2,593,162,283		2,593,162,283		2,593,162,283		2,593,162,283	
	<b>CỘNG(12.1+12.2+)</b>	<b>2,632,355,775,880</b>	<b>(167,984,573,980)</b>	<b>1,366,212,783,211</b>		<b>2,632,255,775,880</b>	<b>(167,684,573,980)</b>	<b>1,299,471,271,437</b>	



19 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

PHỤ LỤC SỐ: 04

CHỈ TIÊU	30/06/2024		Phát sinh từ 01/01/2024 - 30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
<b>a VAY NGẮN HẠN</b>	<b>28,316,698,810</b>	<b>28,316,698,810</b>	<b>14,330,549,852</b>	<b>14,024,735,137</b>	<b>28,010,884,095</b>	<b>28,010,884,095</b>
Nợ dài hạn đến hạn trả	28,316,698,810	28,316,698,810	14,330,549,852	14,024,735,137	28,010,884,095	28,010,884,095
NH Phát triển Châu Á (ADB)	28,316,698,810	28,316,698,810	14,330,549,852	14,024,735,137	28,010,884,095	28,010,884,095
NH BIDV - CN Châu Thành SG						
<b>b VAY DÀI HẠN</b>	<b>56,633,396,625</b>	<b>56,633,396,625</b>	<b>808,524,329</b>	<b>14,202,128,963</b>	<b>70,027,001,259</b>	<b>70,027,001,259</b>
NH Phát triển Châu Á (ADB)	56,633,396,625	56,633,396,625	808,524,329	14,202,128,963	70,027,001,259	70,027,001,259
Nghân hàng TMCP An Bình						
<b>Cộng (a+b)</b>	<b>84,950,095,435</b>	<b>84,950,095,435</b>	<b>15,139,074,181</b>	<b>28,226,864,100</b>	<b>98,037,885,354</b>	<b>98,037,885,354</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CĂNG SÀI GÒN**

Số 03 Nguyễn Tất Thành - Quận 4 - Tp Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024

**21. BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**PHỤ LỤC SỐ 05**

Chi tiêu	Vốn chủ sở hữu	Cổ phiếu Quy	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Quy Đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
<b>1. Số dư đầu năm</b>	<b>2,162,949,610,000</b>	-	<b>(2,074,575,373)</b>	<b>38,998,336,131</b>	<b>127,875,725,899</b>	<b>364,940,333,529</b>	<b>151,103,324,349</b>	<b>2,843,792,754,535</b>
<b>2. Số tăng trong kỳ</b>	-	-	-	<b>31,835,008,840</b>	-	<b>122,734,000,567</b>	<b>(1,748,310,737)</b>	<b>152,820,698,670</b>
- Tăng vốn trong kỳ								
- Lãi, trong kỳ này						122,734,000,567	(1,748,310,737)	120,985,689,830
- Tăng khác				-		-		-
- Tăng do hợp nhất kỳ này				31,835,008,840		-	0	31,835,008,840
<b>3. Số giảm trong kỳ</b>	-	-	-	-	-	<b>193,566,606,708</b>	<b>14,338,820,527</b>	<b>207,905,427,235</b>
- Phân phối lợi nhuận						142,134,703,368		142,134,703,368
- Giảm khác						51,431,903,340		51,431,903,340
- Giảm do hợp nhất							14,338,820,527	14,338,820,527
- Tách Lợi ích Cổ đông không kiểm soát								
<b>4. Số cuối quý</b>	<b>2,162,949,610,000</b>	-	<b>(2,074,575,373)</b>	<b>70,833,344,971</b>	<b>127,875,725,899</b>	<b>294,107,727,388</b>	<b>135,016,193,085</b>	<b>2,788,708,025,970</b>